

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Giấy phép Thành lập và Hoạt động**

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

**Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 04 năm 2022.

**Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng**

|                       |            |  |
|-----------------------|------------|--|
| Ông Phạm Quang Dũng   | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021                  |
| Ông Đỗ Việt Hùng      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019                  |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng  | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018              |
| Ông Nguyễn Mỹ Hào     | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018              |
| Ông Phạm Anh Tuấn     | Thành viên | Thời hạn nhận chức vụ từ ngày 01 tháng 12 năm 2022 |
| Ông Hồng Quang        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018                  |
| Ông Trương Gia Bình   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018                  |
| Ông Shorijo Mizoguchi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021                  |

**Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng**

|                         |                   |  |
|-------------------------|-------------------|--|
| Ông Nguyễn Thanh Tùng   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2023     |
| Ông Phạm Mạnh Thắng     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019  |
| Bà Nguyễn Thị Kim Oanh  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2019 |
| Bà Đinh Thị Thái        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 6 năm 2020   |
| Bà Phùng Nguyễn Hải Yến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022 |
| Ông Lê Quang Vinh       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022 |
| Ông Đặng Hoài Đức       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019       |
| Ông Shorijo Mizoguchi   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021      |
| Ông Nguyễn Việt Cường   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022      |

**Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng**

|                     |            |                                       |
|---------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Lại Hữu Phước   | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2020     |
| Bà La Thị Hồng Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Đỗ Thị Mai Hương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Trần Mỹ Hạnh     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022     |

|                       |                   |  |
|-----------------------|-------------------|--|
| <b>Kế toán trưởng</b> | Ông Lê Hoàng Tùng | Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022 |
|-----------------------|-------------------|--|

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

|   |  |                                       |
|---|--|---------------------------------------|
| <b>Đại diện theo pháp luật</b>                  | Từ ngày 30 tháng 8 năm 2021<br>Ông Phạm Quang Dũng     | Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| <b>Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính</b> | Từ ngày 29 tháng 9 năm 2021<br>Bà Phùng Nguyễn Hải Yến | Chức danh: Phó Tổng Giám đốc          |
| <b>Trụ sở chính</b>                             | 198 Trần Quang Khải                                    | Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam      |



|                        |  | Thuyết<br>minh | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|------------------------|--|----------------|-------------------------|--|
| <b>A</b>               | <b>TÀI SẢN</b>   |                |                         |  |
| <b>I</b>               | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>4</b>       | <b>18.310.646</b>       | <b>17.930.467</b>                          |
| <b>II</b>              | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                      | <b>5</b>       | <b>92.451.066</b>       | <b>22.310.992</b>                          |
| <b>III</b>             | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>                 | <b>6</b>       | <b>315.792.793</b>      | <b>227.601.730</b>                         |
| 1                      | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                               |                | 281.668.128             | 179.461.016                                |
| 2                      | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    |                | 44.964.665              | 52.093.495                                 |
| 3                      | Dự phòng rủi ro  |                | (10.840.000)            | (3.952.781)                                |
| <b>IV</b>              | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  | <b>7</b>       | <b>-</b>                | <b>779.371</b>                             |
| 1                      | Chứng khoán kinh doanh   |                | -                       | 799.376                                    |
| 2                      | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                             |                | -                       | (20.005)                                   |
| <b>V</b>               | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>18</b>      | <b>156.515</b>          | <b>303.202</b>                             |
| <b>VI</b>              | <b>Cho vay khách hàng</b>  |                | <b>1.111.524.064</b>    | <b>926.376.110</b>                         |
| 1                      | Cho vay khách hàng   | 8              | 1.136.203.902           | 952.018.701                                |
| 2                      | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 9              | (24.679.838)            | (25.642.591)                               |
| <b>VII</b>             | <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | <b>10</b>      | <b>196.000.627</b>      | <b>170.396.896</b>                         |
| 1                      | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |                | 100.667.447             | 71.014.312                                 |
| 2                      | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |                | 95.415.013              | 99.557.595                                 |
| 3                      | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |                | (81.833)                | (175.011)                                  |
| <b>VIII</b>            | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>11</b>      | <b>6.563.191</b>        | <b>5.703.686</b>                           |
| 1                      | Đầu tư vào công ty con   | 11(a)          | 4.595.420               | 3.560.600                                  |
| 2                      | Vốn góp liên doanh   | 11(b)          | 545.515                 | 545.515                                    |
| 3                      | Đầu tư vào công ty liên kết  | 11(c)          | 11.110                  | 11.110                                     |
| 4                      | Đầu tư dài hạn khác  | 11(d)          | 1.529.145               | 1.661.461                                  |
| 5                      | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     | 11(e)          | (117.999)               | (75.000)                                   |
| <b>IX</b>              | <b>Tài sản cố định</b>   |                | <b>7.774.214</b>        | <b>8.382.739</b>                           |
| 1                      | Tài sản cố định hữu hình   | 12             | 4.979.561               | 5.322.921                                  |
| a                      | Nguyên giá   |                | 12.976.162              | 12.780.609                                 |
| b                      | Hao mòn tài sản cố định  |                | (7.996.601)             | (7.457.688)                                |
| 2                      | Tài sản cố định vô hình  | 13             | 2.794.653               | 3.059.818                                  |
| a                      | Nguyên giá   |                | 4.719.202               | 4.563.318                                  |
| b                      | Hao mòn tài sản cố định  |                | (1.924.549)             | (1.503.500)                                |
| <b>X</b>               | <b>Tài sản Có khác</b>   | <b>14</b>      | <b>60.011.407</b>       | <b>27.359.427</b>                          |
| 1                      | Các khoản phải thu   | 14(a)          | 23.808.801              | 14.164.925                                 |
| 2                      | Các khoản lãi, phí phải thu  | 14(b)          | 9.082.140               | 6.954.169                                  |
| 3                      | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                          | 14(c)          | 919.000                 | -  |
| 4                      | Tài sản Có khác  | 14(d)          | 26.201.466              | 6.240.333                                  |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b> |  |                | <b>1.808.584.523</b>    | <b>1.407.144.620</b>                       |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

|            |  | Thuyết<br>minh | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|------------|--|----------------|-------------------------|--|
| <b>B</b>   | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |                |                         |  |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam</b>                           | <b>15</b>      | <b>67.314.816</b>       | <b>9.468.116</b>                           |
| <b>II</b>  | <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                         | <b>16</b>      | <b>231.430.363</b>      | <b>105.578.800</b>                         |
| 1          | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                   |                | 222.964.448             | 104.878.800                                |
| 2          | Vay các tổ chức tín dụng khác  |                | 8.465.915               | 700.000                                    |
| <b>III</b> | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>   | <b>17</b>      | <b>1.244.500.889</b>    | <b>1.136.759.508</b>                       |
| <b>IV</b>  | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b> |                | <b>3.298</b>            | <b>7.707</b>                               |
| <b>V</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>  | <b>19</b>      | <b>25.393.775</b>       | <b>17.413.979</b>                          |
| <b>VI</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>   | <b>20</b>      | <b>104.152.395</b>      | <b>31.320.792</b>                          |
| 1          | Các khoản lãi, phí phải trả  | 20(a)          | 12.467.149              | 9.328.950                                  |
| 2          | Các khoản phải trả và công nợ khác                                       | 20(b)          | 91.685.246              | 21.991.842                                 |
|            | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  |                | <b>1.672.795.536</b>    | <b>1.300.548.902</b>                       |
| <b>VII</b> | <b>Vốn và các quỹ</b>  |                |                         |  |
| 1          | Vốn của tổ chức tín dụng   |                | 52.320.967              | 42.084.575                                 |
| a          | Vốn điều lệ  |                | 47.325.166              | 37.088.774                                 |
| b          | Thặng dư vốn cổ phần   |                | 4.995.389               | 4.995.389                                  |
| c          | Vốn khác   |                | 412                     | 412  |
| 2          | Quỹ của tổ chức tín dụng   |                | 17.809.206              | 17.799.503                                 |
| 5          | Lợi nhuận chưa phân phối   |                | 65.658.814              | 46.711.640                                 |
| a          | Lợi nhuận để lại năm trước   |                | 36.278.487              | 30.678.442                                 |
| b          | Lợi nhuận năm nay  |                | 29.380.327              | 16.033.198                                 |
|            | <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   | <b>21</b>      | <b>135.788.987</b>      | <b>106.595.718</b>                         |
|            | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                |                | <b>1.808.584.523</b>    | <b>1.407.144.620</b>                       |

| Thuyết minh | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|-------------|-------------------------|--|
|-------------|-------------------------|--|

**STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|   |   |                |             |
|---|---|----------------|-------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn                          | 2.151.637      | 2.447.477   |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái                | 83.320.732     | 81.044.022  |
|   | Cam kết mua ngoại tệ                      | 1.027.038      | 3.470.214   |
|   | Cam kết bán ngoại tệ                      | 1.028.925      | 3.466.305   |
|   | Cam kết giao dịch hoán đổi                | 81.264.769     | 74.107.503  |
| 3 | Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng      | 84.726.842     | 65.378.199  |
| 4 | Bảo lãnh khác                             | 48.474.833     | 51.543.638  |
| 5 | Cam kết khác                              | -              | -           |
| 6 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 41 1.260.754   | 2.279.152   |
| 7 | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 42 59.948.269  | 55.196.223  |
| 8 | Tài sản và chứng từ khác                  | 43 521.008.553 | 349.009.944 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

| Người lập:  | Người duyệt:  |
|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh  | Bà Phùng Nguyễn Hải Yến   |
|  |  |
| Phó phòng<br>Chính sách Tài chính kế toán   | Phó Tổng Giám đốc   |

Ông Lê Hoàng Tùng  
  
Kế toán trưởng





|      |   | Thuyết minh | Quý IV               |                        | Lũy kế từ đầu năm    |   |
|------|---|-------------|----------------------|------------------------|----------------------|---|
|      |   |             | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
| 1    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 22          | 25.332.931           | 17.708.906             | 87.197.336           | 69.811.192                                |
| 2    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 23          | (10.668.458)         | (7.221.928)            | (34.643.785)         | (28.177.488)                              |
| I    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |             | <b>14.664.473</b>    | <b>10.486.978</b>      | <b>52.553.551</b>    | <b>41.633.704</b>                         |
| 3    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |             | 3.974.727            | 3.302.412              | 11.846.916           | 10.517.314                                |
| 4    | Chi phí hoạt động dịch vụ   |             | (1.759.889)          | (1.081.491)            | (5.439.525)          | (3.702.596)                               |
| II   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | 24          | <b>2.214.838</b>     | <b>2.220.921</b>       | <b>6.407.391</b>     | <b>6.814.718</b>                          |
| III  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | 25          | <b>1.181.987</b>     | <b>1.179.040</b>       | <b>5.760.910</b>     | <b>4.374.657</b>                          |
| IV   | <b>(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                   | 26          | <b>-</b>             | <b>(13.840)</b>        | <b>(164.586)</b>     | <b>(14.205)</b>                           |
| V    | <b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                   | 27          | <b>(5.078)</b>       | <b>(86.287)</b>        | <b>81.209</b>        | <b>(86.287)</b>                           |
| 5    | Thu nhập từ hoạt động khác  |             | 704.267              | 785.643                | 2.877.900            | 3.046.437                                 |
| 6    | Chi phí hoạt động khác  |             | (401.266)            | (228.923)              | (797.863)            | (698.962)                                 |
| VI   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | 28          | <b>303.001</b>       | <b>556.720</b>         | <b>2.080.037</b>     | <b>2.347.475</b>                          |
| VII  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | 29          | <b>57.326</b>        | <b>152.007</b>         | <b>233.381</b>       | <b>167.973</b>                            |
| VIII | <b>Chi phí hoạt động</b>  | 30          | <b>(4.432.792)</b>   | <b>(3.012.414)</b>     | <b>(20.812.495)</b>  | <b>(17.245.169)</b>                       |
| IX   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>13.983.755</b>    | <b>11.483.125</b>      | <b>46.139.398</b>    | <b>37.992.866</b>                         |
| X    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | 31          | <b>(1.663.000)</b>   | <b>(3.447.989)</b>     | <b>(9.446.011)</b>   | <b>(11.448.190)</b>                       |
| XI   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>12.320.755</b>    | <b>8.035.136</b>       | <b>36.693.387</b>    | <b>26.544.676</b>                         |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022 và cho giai đoạn từ ngày  
01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|      |                             | Thuyết minh | Quý IV               |                        | Lũy kế từ đầu năm    |   |
|------|-----------------------------|-------------|----------------------|------------------------|----------------------|---|
|      |                             |             | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
| 7    | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 33          | (3.378.828)          | (677.203)              | (8.232.060)          | (4.376.167)                               |
| 8    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại  |             | 919.000              | (902.392)              | 919.000              | (902.392)                                 |
| XII  | Chi phí thuế TNDN           |             | (2.459.828)          | (1.579.595)            | (7.313.060)          | (5.278.559)                               |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế          |             | 9.860.927            | 6.455.541              | 29.380.327           | 21.266.117                                |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập:  
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

  
Phó phòng  
Chính sách Tài chính kế toán

Người duyệt:  
Ông Lê Hoàng Tùng

  
Kế toán trưởng

Người duyệt:  
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

  
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này



|  |   | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--|---|--|--|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |   |  |  |
| 1  | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được   | 85.085.093                                 | 70.063.639   |
| 2  | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả  | (31.507.455)                               | (28.662.770)   |
| 3  | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được   | 4.728.291                                  | 5.135.618  |
| 4  | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động<br>kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)      | 5.910.788                                  | 4.547.134  |
| 5  | Chi phí khác  | (315.893)                                  | (542.083)  |
| 6  | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng<br>nguồn rủi ro                          | 2.392.724                                  | 2.884.567  |
| 7  | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ                                       | (19.429.508)                               | (16.050.745)   |
| 8  | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ  | (3.820.917)                                | (5.708.091)  |
|  | <b>Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay<br/>đổi về tài sản và vốn lưu động</b> | <b>43.043.123</b>                          | <b>31.667.269</b>  |
| <b>(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động</b>        |   |  |  |
| 9  | Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng                                      | (15.609.475)                               | (12.111.648)   |
| 10   | Các khoản về kinh doanh chứng khoán   | 4.888.823                                  | (13.785.475)   |
| 11   | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                 | 146.687                                    | (303.202)  |
| 12   | Các khoản cho vay khách hàng  | (184.185.201)                              | (119.142.589)  |
| 13   | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro,<br>xử lý, bù đắp tổn thất                                | (3.530.346)                                | (2.538.370)  |
| 14   | Tài sản hoạt động khác  | (29.529.754)                               | (8.865.107)  |
| <b>Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động</b>        |   |  |  |
| 15   | Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam   | 57.846.700                                 | (31.708.879)   |
| 16   | Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng khác   | 125.851.563                                | 3.981.258  |
| 17   | Các khoản tiền gửi của khách hàng   | 107.741.381                                | 104.495.957  |
| 18   | Các khoản phát hành giấy tờ có giá  | 7.980.446                                  | (3.956.846)  |
| 19   | Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng<br>chịu rủi ro                | (4.409)                                    | (6.972)  |
| 20   | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                | -  | (52.031)   |
| 21   | Công nợ hoạt động khác  | 72.117.186                                 | 283.588  |
| 22   | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng   | (2.483.749)                                | (2.764.093)  |
| <b>I</b>                                       | <b>Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>184.272.975</b>                         | <b>(54.807.140)</b>  |

|   |   | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---|---|--|--|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |   |  |  |
| 1   | Mua sắm tài sản cố định   | (678.089)                                  | (1.604.109)  |
| 2   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                            | 8.014                                      | 6.192  |
| 3   | Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                           | (4.808)                                    | (1.201)  |
| 4   | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                    | (1.034.820)                                | (201.822)  |
| 5   | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                    | 201.899                                    | 13.791   |
| 6   | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 153.113                                    | 139.949  |
| <b>II</b>                                     | <b>Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư</b>                            | <b>(1.354.691)</b>                         | <b>(1.647.200)</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |  |  |
| 1   | Cổ tức đã trả   | (3.329.224)                                | (1.869.048)  |
| <b>III</b>                                    | <b>Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính</b>                         | <b>(3.329.224)</b>                         | <b>(1.869.048)</b>   |
| <b>IV</b>                                     | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                       | <b>179.589.060</b>                         | <b>(58.323.388)</b>  |
| <b>V</b>                                      | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>              | <b>32 232.843.012</b>                      | <b>291.166.400</b>   |
| <b>VI</b>                                     | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>             | <b>32 412.432.072</b>                      | <b>232.843.012</b>   |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập:  
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

  
Phó phòng  
Chính sách Tài chính kế toán

Người duyệt:  
Ông Lê Hoàng Tùng

  
Kế toán trưởng

Người duyệt:  
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

  
Phó Tổng Giám đốc





Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 04 năm 2022.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định.

### (b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 04 năm 2022 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 02 năm 2019 thay thế Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước, vốn điều lệ của Ngân hàng là 47.325.165.710.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

|   | 31/12/2022           |             | 31/12/2021<br>(đã kiểm toán) |             |
|---|----------------------|-------------|------------------------------|-------------|
|   | Số cổ phiếu          | %           | Số cổ phiếu                  | %           |
| Số cổ phần của Nhà nước   | 3.540.074.921        | 74,80%      | 2.774.353.387                | 74,80%      |
| Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd) | 709.883.374          | 15,00%      | 556.334.933                  | 15,00%      |
| Số cổ phần của các chủ sở hữu khác                              | 482.558.276          | 10,20%      | 378.189.128                  | 10,20%      |
|   | <b>4.732.516.571</b> | <b>100%</b> | <b>3.708.877.448</b>         | <b>100%</b> |

### (c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm hai mươi mốt (121) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore, một (1) văn phòng đại diện tại Mỹ và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.



**(d) Công ty con**

| <b>Công ty con</b>   | <b>Giấy phép hoạt động</b>  | <b>Lĩnh vực kinh doanh</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b> |
|--|---|----------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank | Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước  | Cho thuê tài chính         | 100%                              |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank                       | Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 93/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 09 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") | Chứng khoán                | 100%                              |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198                        | Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần nhất ngày 01 tháng 03 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp   | Cho thuê văn phòng         | 70%                               |
| Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông ("Vinafico") | Đăng ký kinh doanh số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp  | Dịch vụ tài chính          | 100%                              |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank                            | Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009  | Chuyển tiền                | 87,5%                             |
| Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 09 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp           | Chuyển tiền kiều hối       | 100%                              |
| Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào               | Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp  | Ngân hàng                  | 100%                              |

**(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 21.884 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20.982 nhân viên).

## 2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

### (a) Mục đích lập báo cáo tài chính

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1(d) và Thuyết minh số 11(a). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 30 tháng 01 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

### (b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"), được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày báo cáo.

### (e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tin phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

### (f) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi lại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn tối đa ba tháng.



Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng,

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

#### **(g) Cho vay khách hàng**

##### **(i) Dư nợ cho vay khách hàng**

Cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo sổ dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

##### **(ii) Phân loại nợ**

###### **Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.



**Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, Ngân hàng tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

**Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19**

**Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021**

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

**Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021**

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại nợ theo Thông tư 02 như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ  |
|------------------------------|--|------------------------------------|------------------------------------|--|
| Trước 23/1/2020              | Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021                | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021  | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020. |
|                              |  | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/03/2020        |  |

| Thời điểm phát sinh khoản nợ     | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ  |
|----------------------------------|--|------------------------------------|------------------------------------|--|
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 |  | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021  | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất <b>trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.</b> |
|                                  |  | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021   | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất <b>trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.</b>                   |

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ     | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn                              | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ  |
|----------------------------------|--|------------------------------------|---|--|
| Trước 23/1/2020                  | Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022                 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022                                      | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày <b>23/1/2020.</b>                                    |
| Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021  |  | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất <b>trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.</b> |
| Trước 23/1/2020                  |  | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020                                      | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày <b>23/1/2020.</b>                                    |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 |  | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021                                | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất <b>trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.</b>                   |
| Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021  |  | Quá hạn                            | Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021                                 |  |



Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11, trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

(iii) Dự phòng rủi ro cụ thể

**Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

**Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi khấu trừ của tài sản bảo đảm:

|                                 | <u>Tỷ lệ dự phòng</u> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

| <b>Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung</b>                | <b>Thời hạn trích</b>              |
|--|------------------------------------|
| Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung          | Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 |

(iv) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

**Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Ngân hàng trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.



*Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021*

Ngân hàng trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(v) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(h) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.



*Dự phòng chứng khoán đầu tư*

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải phân loại nợ và không cần phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu TCTD chưa niêm yết và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(g) với các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự suy giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC, Ngân hàng đứng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

*(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn*

*Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết*

*Công ty con* là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

*Công ty liên doanh* là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

*Công ty liên kết* là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của công ty.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

**(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**(j) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                                   |         |
|-----------------------------------|---------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25 năm  |
| • Máy móc, thiết bị               | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm   |
| • Tài sản cố định hữu hình khác   | 4 năm   |



**(k) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.

**(ii) Các tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bán quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

**(l) Tài sản Có khác**

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như được trình bày tại Thuyết minh 2(s) (iv), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Thời gian quá hạn

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm  
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm  
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm  
Từ ba (03) năm trở lên

Mức trích dự phòng

30%  
50%  
70%  
100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

**(m) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

**(n) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**(o) Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(p) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

**(q) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93").

**(r) Vốn và các quỹ**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.



(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 ("Nghị định 57"), mức tối đa của quỹ dự phòng tài chính là 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57, không có quy định về mức tối đa này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

(s) **Doanh thu và chi phí**

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(g). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức bằng tiền mặt

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/02/2018 thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập từ hoạt động khác.

(t) **Thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuế.

(u) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.



Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(v) Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

#### **(w) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.



**(x) Các khoản mục ngoại bảng**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bản báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

**(y) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

### 3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

#### (a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210")

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

#### (b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

#### (c) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).



**(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 37.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 37. Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

#### 4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

|                              | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|------------------------------|-------------------------|---|
| Tiền mặt bằng VND            | 14.797.952              | 14.633.162                                |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ       | 3.512.248               | 3.296.832                                 |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ | 446                     | 473                                       |
|                              | <b>18.310.646</b>       | <b>17.930.467</b>                         |

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

|                                   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|-----------------------------------|-------------------------|---|
| Tiền gửi thanh toán bằng VND      | 52.888.548              | 11.152.128                                |
| Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ | 39.562.518              | 11.158.864                                |
|                                   | <b>92.451.066</b>       | <b>22.310.992</b>                         |

#### 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|---|-------------------------|--|
| <b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b> |                         |  |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 43.782.211              | 3.219                                      |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 93.657.363              | 39.184.110                                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                   | 132.806.297             | 101.865.836                                |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 11.422.257              | 38.407.851                                 |
|   | <b>281.668.128</b>      | <b>179.461.016</b>                         |
| <b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>      |                         |  |
| Cho vay bằng VND                              | 41.867.157              | 45.083.446                                 |
| Cho vay bằng ngoại tệ                         | 3.097.508               | 7.010.049                                  |
|   | <b>44.964.665</b>       | <b>52.093.495</b>                          |
| <b>Dự phòng rủi ro</b>                        | <b>(10.840.000)</b>     | <b>(3.952.781)</b>                         |
|   | <b>315.792.793</b>      | <b>227.601.730</b>                         |



Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

|                        | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|------------------------|-------------------------|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 158.102.922             | 188.367.182                               |
| Nợ có khả năng mất vốn | 11.000.000              | 4.000.000                                 |
|                        | <b>169.102.922</b>      | <b>192.367.182</b>                        |

Biến động dự phòng cụ thể khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

|  | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|--|--|---|
| Số dư đầu kỳ                           | 3.952.781                                  | 1.000.000   |
| Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 31) | 6.887.219                                  | 2.952.781   |
| Số dư cuối kỳ                          | <b>10.840.000</b>                          | <b>3.952.781</b>  |

## 7. Chứng khoán kinh doanh

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--|-------------------------|---|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                    |                         |   |
| Chứng khoán Chính phủ                    | -                       | 799.376                                   |
| Dự phòng chứng khoán kinh doanh          | -                       | (20.005)                                  |
| Trong đó:                                |                         |   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | -                       | (20.005)                                  |
|  | <b>-</b>                | <b>779.371</b>                            |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

|  | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ                                       | 20.005                                     | -  |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 26) | (20.005)                                   | 20.005   |
| Số dư cuối kỳ                                      | <b>-</b>                                   | <b>20.005</b>  |

Đối tượng phát hành và tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

|                       | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|-----------------------|-------------------------|---|
| <b>Chứng khoán nợ</b> |                         |   |
| + Đã niêm yết         | -                       | 799.376                                   |

## 8. Cho vay khách hàng

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---|-------------------------|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                   | 1.133.288.373           | 948.138.586                               |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng<br>và các giấy tờ có giá | 2.908.120               | 3.879.226                                 |
| Các khoản trả thay khách hàng                                     | 7.409                   | 889                                       |
|   | <b>1.136.203.902</b>    | <b>952.018.701</b>                        |

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

|                        | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|------------------------|-------------------------|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 1.124.481.633           | 942.426.159                                |
| Nợ cần chú ý           | 3.947.002               | 3.493.497                                  |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 406.136                 | 737.811                                    |
| Nợ nghi ngờ            | 772.146                 | 965.564                                    |
| Nợ có khả năng mất vốn | 6.596.985               | 4.395.670                                  |
|                        | <b>1.136.203.902</b>    | <b>952.018.701</b>                         |

Phân tích dư nợ theo thời gian:

|              | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--------------|-------------------------|---|
| Nợ ngắn hạn  | 647.643.686             | 504.123.297                               |
| Nợ trung hạn | 37.674.307              | 36.853.649                                |
| Nợ dài hạn   | 450.885.909             | 411.041.755                               |
|              | <b>1.136.203.902</b>    | <b>952.018.701</b>                        |



Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

|                                       | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---------------------------------------|-------------------------|---|
| Doanh nghiệp Nhà nước                 | 63.728.951              | 59.887.784                                |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn           | 201.611.767             | 168.335.994                               |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 85.038.283              | 65.544.746                                |
| Hợp tác xã và công ty tư nhân         | 2.288.184               | 2.817.871                                 |
| Cá nhân                               | 537.352.799             | 444.524.086                               |
| Khác                                  | 246.183.918             | 210.908.220                               |
|                                       | <b>1.136.203.902</b>    | <b>952.018.701</b>                        |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---|-------------------------|---|
| Sản xuất và gia công chế biến               | 240.570.935             | 200.514.031                               |
| Thương mại, dịch vụ                         | 184.009.464             | 151.837.857                               |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước | 58.387.513              | 59.500.501                                |
| Xây dựng                                    | 74.855.031              | 86.303.088                                |
| Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc       | 31.071.441              | 28.272.993                                |
| Khai khoáng                                 | 18.972.138              | 14.981.933                                |
| Nông, lâm, thủy hải sản                     | 36.056.472              | 25.074.762                                |
| Nhà hàng, khách sạn                         | 18.260.623              | 16.894.103                                |
| Các ngành khác                              | 474.020.285             | 368.639.433                               |
|   | <b>1.136.203.902</b>    | <b>952.018.701</b>                        |

## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

|                 | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|-----------------|-------------------------|--|
| Dự phòng chung  | 8.407.116               | 7.017.165                                  |
| Dự phòng cụ thể | 16.272.722              | 18.625.426                                 |
|                 | <b>24.679.838</b>       | <b>25.642.591</b>                          |

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

|  | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|--|--|---|
| Số dư đầu kỳ                           | 7.017.165                                  | 5.859.047   |
| Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 31) | 1.389.951                                  | 1.158.118   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>8.407.116</b>                           | <b>7.017.165</b>  |

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

|  | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|--|--|---|
| Số dư đầu kỳ                               | 18.625.426                                 | 13.316.062  |
| Trích lập dự phòng (Thuyết minh 31)        | 1.175.732                                  | 7.848.568   |
| Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng | (3.530.346)                                | (2.538.370)   |
| Chênh lệch tỷ giá                          | 1.910                                      | (834)   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                       | <b>16.272.722</b>                          | <b>18.625.426</b>   |

## 10. Chứng khoán đầu tư

### (a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---|-------------------------|---|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                     |                         |   |
| Trái phiếu Chính phủ                                      | 34.180.447              | 30.327.312                                |
| Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước                              | 29.600.000              | -   |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành      | 36.887.000              | 40.687.000                                |
|   | <b>100.667.447</b>      | <b>71.014.312</b>                         |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán               | -                       | (86.287)                                  |
| Trong đó:   |                         |   |
| Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)  | -                       | -   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (**) | -                       | (86.287)                                  |
|   | <b>100.667.447</b>      | <b>70.928.025</b>                         |



(\*) Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

|  | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ                             | -  | 193.478  |
| (Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh số 31) | -  | (193.478)  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>-</b>                                   | <b>-</b>   |

(\*\*) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

|  | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ                                       | 86.287                                     | -  |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 27) | (86.287)                                   | 86.287   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                               | <b>-</b>                                   | <b>86.287</b>  |

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--|-------------------------|---|
| Trái phiếu Chính phủ                                 | 37.915.262              | 40.325.603                                |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 46.589.000              | 47.402.241                                |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành      | 10.910.751              | 11.829.751                                |
|  | <b>95.415.013</b>       | <b>99.557.595</b>                         |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn     | (81.833)                | (88.724)                                  |
| Trong đó:  |                         |   |
| Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | (81.833)                | (88.724)                                  |
|  | <b>95.333.180</b>       | <b>99.468.871</b>                         |

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm như sau:

|  | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ<br>(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh số 31) | 88.724<br>(6.891)                          | 406.523<br>(317.799)   |
| Số dư cuối kỳ  | <u>81.833</u>                              | <u>88.724</u>  |

(c) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

|                  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|------------------|-------------------------|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 94.386.751              | 98.402.751                                |
|                  | <u>94.386.751</u>       | <u>98.402.751</u>                         |



## 11. Góp vốn đầu tư dài hạn

### (a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

|   | Ngành<br>kinh doanh  | Tỷ lệ<br>vốn góp | Giá gốc<br>Triệu VND |
|---|----------------------|------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên<br>Cho thuê tài chính Vietcombank | Cho thuê tài chính   | 100,0%           | 500.000              |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank                          | Chứng khoán          | 100,0%           | 1.734.820            |
| Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại<br>Hong Kong              | Dịch vụ tài chính    | 100,0%           | 235.222              |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198                           | Cho thuê văn phòng   | 70,0%            | 70.000               |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank                               | Chuyển tiền          | 87,5%            | 204.978              |
| Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối<br>Vietcombank           | Chuyển tiền kiều hối | 100,0%           | 30.000               |
| Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam<br>tại Lào               | Ngân hàng            | 100,0%           | 1.820.400            |
|   |                      |                  | <b>4.595.420</b>     |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (đã kiểm toán)

|   | Ngành<br>kinh doanh  | Tỷ lệ<br>vốn góp | Giá gốc<br>Triệu VND |
|---|----------------------|------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên<br>Cho thuê tài chính Vietcombank | Cho thuê tài chính   | 100,0%           | 500.000              |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank                          | Chứng khoán          | 100,0%           | 700.000              |
| Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại<br>Hong Kong              | Dịch vụ tài chính    | 100,0%           | 235.222              |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198                           | Cho thuê văn phòng   | 70,0%            | 70.000               |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank                               | Chuyển tiền          | 87,5%            | 204.978              |
| Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối<br>Vietcombank           | Chuyển tiền kiều hối | 100,0%           | 30.000               |
| Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam<br>tại Lào               | Ngân hàng            | 100,0%           | 1.820.400            |
|   |                      |                  | <b>3.560.600</b>     |

**(b) Vốn góp liên doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

|  | Ngành<br>kinh doanh | Tỷ lệ<br>vốn góp | Giá gốc<br>Triệu VND |
|--|---------------------|------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Vietcombank - Bonday -<br>Bến Thành                 | Cho thuê văn phòng  | 52,0%            | 410.365              |
| Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư<br>chứng khoán Vietcombank | Quản lý Quỹ đầu tư  | 51,0%            | 135.150              |
|  |                     |                  | <b>545.515</b>       |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (đã kiểm toán)

|  | Ngành<br>kinh doanh | Tỷ lệ<br>vốn góp | Giá gốc<br>Triệu VND |
|--|---------------------|------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Vietcombank - Bonday -<br>Bến Thành                 | Cho thuê văn phòng  | 52,0%            | 410.365              |
| Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư<br>chứng khoán Vietcombank | Quản lý Quỹ đầu tư  | 51,0%            | 135.150              |
|  |                     |                  | <b>545.515</b>       |

**(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

|  | Ngành<br>kinh doanh | Tỷ lệ<br>vốn góp | Giá gốc<br>Triệu VND |
|--|---------------------|------------------|----------------------|
| Công ty Liên doanh hữu hạn<br>Vietcombank - Bonday | Cho thuê văn phòng  | 16,0%            | 11.110               |
|  |                     |                  | <b>11.110</b>        |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (đã kiểm toán)

|  | Ngành<br>kinh doanh | Tỷ lệ<br>vốn góp | Giá gốc<br>Triệu VND |
|--|---------------------|------------------|----------------------|
| Công ty Liên doanh hữu hạn<br>Vietcombank - Bonday | Cho thuê văn phòng  | 16,0%            | 11.110               |
|  |                     |                  | <b>11.110</b>        |



(d) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

|   | Ngành kinh doanh              | Tỷ lệ<br>vốn góp | Triệu VND        |
|---|-------------------------------|------------------|------------------|
| Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN                              | Ngân hàng                     | 4,50%            | 319.908          |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội   | Ngân hàng                     | 4,35%            | 802.269          |
| SWIFT, MASTER và VISA   | Dịch vụ thẻ, thanh toán       | -                | 2.936            |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex                             | Bảo hiểm                      | 8,03%            | 67.900           |
| Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng<br>Việt Nam (PCB)            | Dịch vụ thông tin<br>tin dụng | 6,64%            | 7.962            |
| Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và<br>Đầu tư Tài chính Việt Nam | Đầu tư đường cao tốc          | 1,97%            | 75.000           |
| Công ty Cổ phần Thanh toán<br>Quốc gia Việt Nam                 | Dịch vụ thẻ                   | 1,83%            | 4.400            |
| Tổng công ty Hàng không Việt Nam                                | Hàng không                    | 0,67%            | 248.770          |
|   |                               |                  | <b>1.529.145</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (đã kiểm toán)

|   | Ngành kinh doanh              | Tỷ lệ<br>vốn góp | Triệu VND        |
|---|-------------------------------|------------------|------------------|
| Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN                              | Ngân hàng                     | 4,50%            | 319.907          |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội   | Ngân hàng                     | 4,35%            | 802.269          |
| Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp<br>vừa và nhỏ            | Bảo lãnh tín dụng             | 0,80%            | 1.864            |
| SWIFT, MASTER và VISA   | Dịch vụ thẻ, thanh toán       | -                | 2.936            |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex                             | Bảo hiểm                      | 8,03%            | 67.900           |
| Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng<br>Việt Nam (PCB)            | Dịch vụ thông tin<br>tin dụng | 6,64%            | 7.962            |
| Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và<br>Đầu tư Tài chính Việt Nam | Đầu tư đường cao tốc          | 1,97%            | 75.000           |
| Công ty Cổ phần Thanh toán<br>Quốc gia Việt Nam                 | Dịch vụ thẻ                   | 1,83%            | 4.400            |
| Tổng công ty Hàng không Việt Nam                                | Hàng không                    | 1,02%            | 379.223          |
|   |                               |                  | <b>1.661.461</b> |

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

|                                       | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---------------------------------------|-------------------------|---|
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | 117.999                 | 75.000                                    |
|                                       | <b>117.999</b>          | <b>75.000</b>                             |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

|   | Năm kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ                            | 75.000                                  | 75.000  |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh số 30) | 42.999                                  | -   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>117.999</b>                          | <b>75.000</b>   |



## 12. Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn<br>Triệu VND | Tài sản<br>hữu hình<br>khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------|--|-----------------------------------|--|--|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |  |                                   |  |  |                        |
| Số dư đầu kỳ (trình bày lại)  | 5.375.177                              | 4.668.466                         | 1.183.310  | 1.553.656                                | 12.780.609             |
| Tăng trong kỳ                 | 235.542                                | 137.002                           | 62.493   | 87.350                                   | 522.387                |
| - Mua trong kỳ                | 235.542                                | 137.002                           | 62.493   | 87.350                                   | 522.387                |
| Giảm trong kỳ                 | (24.200)                               | (266.083)                         | (21.475)   | (15.076)                                 | (326.834)              |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (11.804)                               | (265.318)                         | (20.262)   | (14.795)                                 | (312.179)              |
| - Giảm khác                   | (12.396)                               | (765)                             | (1.213)  | (281)                                    | (14.655)               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>5.586.519</b>                       | <b>4.539.385</b>                  | <b>1.224.328</b>                                   | <b>1.625.930</b>                         | <b>12.976.162</b>      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |                                   |  |  |                        |
| Số dư đầu kỳ (trình bày lại)  | 1.405.675                              | 3.993.844                         | 801.524  | 1.256.645                                | 7.457.688              |
| Tăng trong kỳ                 | 233.128                                | 389.249                           | 98.945   | 128.506                                  | 849.828                |
| - Khấu hao trong kỳ           | 232.126                                | 387.133                           | 98.945   | 128.506                                  | 846.710                |
| - Tăng khác                   | 1.002                                  | 2.116                             | -  | -  | 3.118                  |
| Giảm trong kỳ                 | (9.803)                                | (265.288)                         | (20.262)   | (15.562)                                 | (310.915)              |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (9.803)                                | (265.288)                         | (20.262)   | (15.192)                                 | (310.545)              |
| - Giảm khác                   | -                                      | -                                 | -  | (370)                                    | (370)                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.629.000</b>                       | <b>4.117.805</b>                  | <b>880.207</b>                                     | <b>1.369.589</b>                         | <b>7.996.601</b>       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |                                   |  |  |                        |
| Số dư đầu kỳ (trình bày lại)  | 3.969.502                              | 674.622                           | 381.786  | 297.011                                  | 5.322.921              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>3.957.519</b>                       | <b>421.580</b>                    | <b>344.121</b>                                     | <b>256.341</b>                           | <b>4.979.561</b>       |

### 13. Tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>Triệu VND | Bản quyền và<br>bằng sáng chế<br>Triệu VND | Tài sản<br>vô hình khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|--|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                   |  |                                      |                        |
| Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)   | 2.477.163                         | 2.070.942                                  | 15.213                               | 4.563.318              |
| Tăng trong kỳ                 | -                                 | 155.884                                    | -                                    | 155.884                |
| - Mua trong kỳ                | -                                 | 155.702                                    | -                                    | 155.702                |
| - Khác                        | -                                 | 182  | -                                    | 182                    |
| Giảm trong kỳ                 | -                                 | -  | -                                    | -                      |
| - Khác                        | -                                 | -  | -                                    | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>2.477.163</b>                  | <b>2.226.826</b>                           | <b>15.213</b>                        | <b>4.719.202</b>       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                   |  |                                      |                        |
| Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)   | 105.669                           | 1.397.831                                  | -                                    | 1.503.500              |
| Tăng trong kỳ                 | 11.584                            | 428.949                                    | -                                    | 440.533                |
| - Khấu hao trong kỳ           | 11.584                            | 411.678                                    | -                                    | 423.262                |
| - Tăng khác                   | -                                 | 17.271                                     | -                                    | 17.271                 |
| Giảm trong kỳ                 | -                                 | (19.484)                                   | -                                    | (19.484)               |
| - Khác                        | -                                 | (19.484)                                   | -                                    | (19.484)               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>117.253</b>                    | <b>1.807.296</b>                           | <b>-</b>                             | <b>1.924.549</b>       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                   |  |                                      |                        |
| Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)   | 2.371.494                         | 673.111                                    | 15.213                               | 3.059.818              |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.359.910                         | 419.530                                    | 15.213                               | 2.794.653              |

### 14. Tài sản Có khác

#### (a) Các khoản phải thu

|                                  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|----------------------------------|-------------------------|--|
| Các khoản phải thu nội bộ        | 2.581.377               | 1.680.789                                  |
| Các khoản phải thu bên ngoài (i) | 21.227.424              | 12.484.136                                 |
|                                  | <b>23.808.801</b>       | <b>14.164.925</b>                          |



(i) Các khoản phải thu bên ngoài

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|---|-------------------------|--|
| Tạm ứng mua sắm tài sản cố định                         | 874.302                 | 1.155.796                                  |
| Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất       | 271.746                 | 338.989                                    |
| Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33)  | 44.456                  | 307  |
| Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (Thuyết minh số 33)       | -                       | 92   |
| Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh số 33)                   | 2                       | 2  |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)                     | 703.940                 | 302.160                                    |
| Phải thu trong thanh toán L/C được thanh toán trước hạn | 17.041.450              | 8.805.446                                  |
| Các khoản phải thu khác                                 | 2.291.528               | 1.881.344                                  |
|   | <b>21.227.424</b>       | <b>12.484.136</b>                          |

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--|-------------------------|---|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>         | <b>703.940</b>          | <b>302.160</b>                            |
| <i>Trong đó, những công trình lớn:</i> | <i>118.378</i>          | <i>296.236</i>                            |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Thọ         | 24.016                  | 36.968                                    |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp       | 19.136                  | 40.858                                    |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu        | 18.178                  | 30.631                                    |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Thái Bình       | 17.983                  | 32.730                                    |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu        | 10.824                  | 35.761                                    |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Thủ Đức         | 7.809                   | 22.032                                    |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Tân Định        | 5.070                   | 26.912                                    |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Lào Cai         | 5.028                   | 16.729                                    |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Cần Thơ         | 3.065                   | 28.127                                    |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Bắc Sài Gòn     | 2.504                   | 8.273                                     |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Yên         | 2.478                   | 1.351                                     |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Lạng Sơn        | 2.287                   | 15.864                                    |

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|--|-------------------------|--|
| Từ cho vay khách hàng                    | 4.008.654               | 2.323.037                                  |
| Từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 827.947                 | 481.991                                    |
| Từ chứng khoán đầu tư                    | 3.803.143               | 3.935.108                                  |
| Từ giao dịch phái sinh                   | 440.092                 | 212.234                                    |
| Phí phải thu                             | 2.304                   | 1.799                                      |
|  | <b>9.082.140</b>        | <b>6.954.169</b>                           |

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---|-------------------------|---|
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 919.000                 | -   |
|   | <b>919.000</b>          | <b>-</b>                                  |

(d) Tài sản Có khác

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|--|-------------------------|--|
| Đặt cọc, tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định | 910.960                 | 851.491                                    |
| Vật liệu   | 153.757                 | 152.913                                    |
| Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ                 | 6.216.041               | 2.347.368                                  |
| Tiền thuê đất trả trước một lần                      | 700.787                 | 715.347                                    |
| Tài sản Có khác                                      | 18.219.921              | 2.173.214                                  |
|  | <b>26.201.466</b>       | <b>6.240.333</b>                           |

15. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---|-------------------------|---|
| <b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>                   | <b>1.253.828</b>        | <b>1.749.584</b>                          |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                         | 1.055.777               | 1.415.715                                 |
| Vay khác  | 198.051                 | 333.869                                   |
| <b>Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b> | <b>49.548.100</b>       | <b>7.694.274</b>                          |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                  | 371.652                 | 201.329                                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ             | 455.448                 | 492.945                                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                     | 48.721.000              | 7.000.000                                 |
| <b>Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước</b>          | <b>16.512.888</b>       | <b>24.258</b>                             |
|   | <b>67.314.816</b>       | <b>9.468.116</b>                          |



## 16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---|-------------------------|---|
| <b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b> | <b>222.964.448</b>      | <b>104.878.800</b>                        |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 72.390.590              | 17.351.132                                |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 68.936.433              | 39.851.169                                |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                   | 70.125.000              | 41.380.931                                |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 11.512.425              | 6.295.568                                 |
| <b>Vay các tổ chức tín dụng khác</b>          | <b>8.465.915</b>        | <b>700.000</b>                            |
| Vay bằng VND                                  | -                       | 700.000                                   |
| Vay bằng ngoại tệ                             | 8.465.915               | -   |
|   | <b>231.430.363</b>      | <b>105.578.800</b>                        |

## 17. Tiền gửi của khách hàng

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---|-------------------------|---|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>              | <b>402.530.083</b>      | <b>367.894.452</b>                        |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND            | 308.809.464             | 292.282.649                               |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 93.720.619              | 75.611.803                                |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                 | <b>822.694.790</b>      | <b>731.279.416</b>                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND               | 745.267.895             | 660.343.325                               |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ    | 77.426.895              | 70.936.091                                |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>           | <b>9.839.982</b>        | <b>31.642.014</b>                         |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                    | <b>9.436.034</b>        | <b>5.943.626</b>                          |
|   | <b>1.244.500.889</b>    | <b>1.136.759.508</b>                      |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

|                            | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|----------------------------|-------------------------|---|
| <b>Các tổ chức kinh tế</b> | <b>638.455.670</b>      | <b>570.996.375</b>                        |
| <b>Cá nhân</b>             | <b>606.045.219</b>      | <b>565.763.133</b>                        |
|                            | <b>1.244.500.889</b>    | <b>1.136.759.508</b>                      |

## 18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

|  | 31/12/2022        | 31/12/2021                  |
|--|-------------------|-----------------------------|
|  | Giá trị<br>ghi sổ | Giá trị<br>ghi sổ           |
|  | Triệu VND         | Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                   |                             |
| Hợp đồng hoán đổi tiền tệ                  | 169.698           | 190.674                     |
| Hợp đồng kỳ hạn                            | (13.183)          | 112.528                     |
|  | <b>156.515</b>    | <b>303.202</b>              |

## 19. Phát hành giấy tờ có giá

|                              | 31/12/2022        | 31/12/2021                  |
|------------------------------|-------------------|-----------------------------|
|                              | Triệu VND         | Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>    | <b>11.000.115</b> | <b>115</b>                  |
| Ngắn hạn bằng VND            | 11.000.000        | -                           |
| Trung, dài hạn bằng VND      | 115               | 115                         |
| <b>Kỳ phiếu, trái phiếu</b>  | <b>14.393.660</b> | <b>17.413.864</b>           |
| Ngắn hạn bằng VND            | 47                | 47                          |
| Ngắn hạn bằng ngoại tệ       | 31                | 30                          |
| Trung hạn bằng VND           | 3.393.568         | 6.413.775                   |
| Trung, dài hạn bằng ngoại tệ | 14                | 12                          |
| Dài hạn bằng VND             | 11.000.000        | 11.000.000                  |
|                              | <b>25.393.775</b> | <b>17.413.979</b>           |

## 20. Các khoản phải trả và công nợ khác

### (a) Các khoản lãi, phí phải trả

|                                       | 31/12/2022        | 31/12/2021                  |
|---------------------------------------|-------------------|-----------------------------|
|                                       | Triệu VND         | Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
| Lãi tiền gửi của khách hàng           | 11.799.752        | 8.788.802                   |
| Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác     | 113.377           | 64.802                      |
| Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá | 242.877           | 347.900                     |
| Lãi phải trả giao dịch phái sinh      | 311.143           | 127.446                     |
|                                       | <b>12.467.149</b> | <b>9.328.950</b>            |



(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|-----------------------------------|-------------------------|--|
| Các khoản phải trả nội bộ (i)     | 4.489.391               | 3.681.407                                  |
| Các khoản phải trả bên ngoài (ii) | 85.439.537              | 14.269.008                                 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 1.756.318               | 4.041.427                                  |
|                                   | <b>91.685.246</b>       | <b>21.991.842</b>                          |

(i) Các khoản phải trả nội bộ

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---|-------------------------|---|
| Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên | 3.032.953               | 2.962.937                                 |
| Các khoản phải trả khác                   | 1.456.438               | 718.470                                   |
|   | <b>4.489.391</b>        | <b>3.681.407</b>                          |

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

|   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|---|-------------------------|--|
| Thuế phải trả (Thuyết minh số 33)             | 5.272.988               | 865.587                                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả         | 5.024.032               | 568.492                                    |
| - Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách     | 57.075                  | 145.075                                    |
| - Các thuế khác phải trả                      | 191.881                 | 152.021                                    |
| Doanh thu nhận trước chờ phân bổ              | 3.374.817               | 5.038.224                                  |
| Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định  | 1.476.946               | 1.491.780                                  |
| Tiền giữ hộ chờ thanh toán                    | 523.608                 | 512.661                                    |
| Các khoản khác phải trả khách hàng            | 1.093.912               | 1.049.795                                  |
| Các khoản chờ thanh toán khác                 | 355.725                 | 147.418                                    |
| Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước | 64.533                  | 64.528                                     |
| Vốn vay từ Bộ Tài chính                       | 707.141                 | 806.617                                    |
| Cổ tức phải trả                               | -                       | 3.329.224                                  |
| Phải trả khác                                 | 72.569.867              | 963.174                                    |
|   | <b>85.439.537</b>       | <b>14.269.008</b>                          |

## 21. Vốn và các quỹ

### (a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|  | Vốn<br>điều lệ    | Vốn khác   | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ dự trữ                           |                              | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân<br>phối | Tổng cộng          |
|--|-------------------|------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------------|--|--------------------|
|  | Triệu VND         | Triệu VND  | Triệu VND               | Quỹ dự trữ<br>bổ sung vốn<br>điều lệ | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính | Tổng                                       | Triệu VND          |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2022<br/>(trình bày lại)</b>   | 37.088.774        | 412        | 4.995.389               | 5.960.709                            | 11.838.794                   | 17.799.503                                 | 106.595.718        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                               | -                 | -          | -                       | -                                    | -                            | -  | 29.380.327         |
| Điều chỉnh theo Nghị quyết của<br>Đại hội đồng cổ đông | -                 | -          | -                       | 3.614                                | 7.227                        | 10.841                                     | (188.667)          |
| Phát hành cổ phiếu thường tăng<br>vốn trong kỳ         | 10.236.392        | -          | -                       | -                                    | -                            | -  | -                  |
| Sử dụng trong kỳ                                       | -                 | -          | -                       | -                                    | (1.138)                      | (1.138)                                    | (1.138)            |
| Khác   | -                 | -          | -                       | -                                    | -                            | -  | 2.747              |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>                       | <b>47.325.166</b> | <b>412</b> | <b>4.995.389</b>        | <b>5.964.323</b>                     | <b>11.844.883</b>            | <b>17.809.206</b>                          | <b>135.788.987</b> |



(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--|-------------------------|---|
| <b>Cổ phiếu phổ thông</b>                        |                         |   |
| Nhà nước   | 35.400.749              | 27.743.534                                |
| Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd) | 7.098.834               | 5.563.349                                 |
| Cổ đông khác                                     | 4.825.583               | 3.781.891                                 |
|  | <b>47.325.166</b>       | <b>37.088.774</b>                         |

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

|                               | 31/12/2022           |            | 31/12/2021<br>(đã kiểm toán) |            |
|-------------------------------|----------------------|------------|------------------------------|------------|
|                               | Số lượng<br>cổ phiếu | Triệu VND  | Số lượng<br>cổ phiếu         | Triệu VND  |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b> | 4.732.516.571        | 47.325.166 | 3.708.877.448                | 37.088.774 |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>  |                      |            |                              |            |
| Cổ phiếu phổ thông            | 4.732.516.571        | 47.325.166 | 3.708.877.448                | 37.088.774 |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b> |                      |            |                              |            |
| Cổ phiếu phổ thông            | 4.732.516.571        | 47.325.166 | 3.708.877.448                | 37.088.774 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|   | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|---|--|---|
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng           | 75.024.129                                 | 59.063.726  |
| Thu nhập lãi tiền gửi                     | 3.631.672                                  | 1.616.824   |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 7.363.951                                  | 8.042.683   |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư           | 7.356.577                                  | 7.980.833   |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh       | 7.374                                      | 61.850  |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh             | 572.000                                    | 476.100   |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng            | 605.584                                    | 611.859   |
|   | <b>87.197.336</b>                          | <b>69.811.192</b>   |

## 23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

|                                     | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|-------------------------------------|--|--|
| Trả lãi tiền gửi                    | (33.358.587)                               | (26.620.075)   |
| Trả lãi tiền vay                    | (200.973)                                  | (80.315)   |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá    | (1.028.212)                                | (1.427.773)  |
| Chi phí khác cho hoạt động tín dụng | (56.013)                                   | (49.325)   |
|                                     | <b>(34.643.785)</b>                        | <b>(28.177.488)</b>  |

## 24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                      | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--------------------------------------|--|--|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b> |  |  |
| Thu từ dịch vụ thanh toán            | 5.918.314                                  | 5.911.275  |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ              | 75.478                                     | 68.340   |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý   | 510  | 2.161  |
| Thu khác                             | 5.852.614                                  | 4.535.538  |
|                                      | <b>11.846.916</b>                          | <b>10.517.314</b>  |
| <b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>  |  |  |
| Chi về dịch vụ thanh toán            | (4.409.430)                                | (2.983.731)  |
| Chi về dịch vụ ngân quỹ              | (127.938)                                  | (119.558)  |
| Chi về dịch vụ viễn thông            | (146.125)                                  | (136.648)  |
| Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý   | (21.587)                                   | (12.085)   |
| Chi khác                             | (734.445)                                  | (450.574)  |
|                                      | <b>(5.439.525)</b>                         | <b>(3.702.596)</b>   |
|                                      | <b>6.407.391</b>                           | <b>6.814.718</b>   |



## 25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|   | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---|--|--|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> |  |  |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | 9.559.295                                  | 8.201.406  |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | 918.924                                    | 451.852  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh         | 1.519                                      | 370.112  |
| Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh           | 168.965                                    | 669.968  |
|   | <b>10.648.703</b>                          | <b>9.693.338</b>   |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>     |  |  |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay              | (2.445.062)                                | (3.357.381)  |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | (1.932.701)                                | (1.374.802)  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh          | (372.565)                                  | (536.789)  |
| Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh            | (137.465)                                  | (49.709)   |
|   | <b>(4.887.793)</b>                         | <b>(5.318.681)</b>   |
|   | <b>5.760.910</b>                           | <b>4.374.657</b>   |

## 26. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

|  | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh   | 4.532                                      | 55.947   |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh  | (189.123)                                  | (50.147)   |
| Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán<br>kinh doanh (Thuyết minh số 7) | 20.005                                     | (20.005)   |
|  | <b>(164.586)</b>                           | <b>(14.205)</b>  |

## 27. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|   | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư  | 35.281                                     | -  |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư   | (40.359)                                   | -  |
| Hoàn nhập/(Trích lập) chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 10(a)) | 86.287                                     | (86.287)   |
|   | <b>81.209</b>                              | <b>(86.287)</b>  |

## 28. Lãi thuần từ hoạt động khác

|   | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---|--|--|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>                               |  |  |
| Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất                              | 217.602                                    | -  |
| Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro | 2.392.724                                  | 2.884.567  |
| Thu nhập khác   | 267.574                                    | 161.870  |
|   | <b>2.877.900</b>                           | <b>3.046.437</b>   |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                                   |  |  |
| Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất                         | (221.584)                                  | (206.197)  |
| Chi về nghiệp vụ bán nợ   | (52)                                       | (138)  |
| Chi công tác xã hội   | (316.342)                                  | (426.725)  |
| Chi phí khác  | (259.885)                                  | (65.902)   |
|   | <b>(797.863)</b>                           | <b>(698.962)</b>   |
|   | <b>2.080.037</b>                           | <b>2.347.475</b>   |

## 29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

|  | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|--|--|---|
| Cổ tức nhận được và lợi nhuận được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | 163.798                                    | 164.046   |
| Thu nhập từ thanh lý các khoản góp vốn, mua cổ phần                      | 69.583                                     | 3.927   |
|  | <b>233.381</b>                             | <b>167.973</b>  |



### 30. Chi phí hoạt động

|  | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|--|--|---|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí  | (353.535)                                  | (338.590)   |
| Chi phí cho nhân viên  | (10.426.759)                               | (9.296.127)   |
| Trong đó:  |  |   |
| - Chi lương và phụ cấp   | (9.371.184)                                | (8.229.791)   |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương  | (740.013)                                  | (705.773)   |
| - Chi trợ cấp  | (5.050)                                    | (3.212)   |
| Chi về tài sản   | (4.065.083)                                | (3.506.831)   |
| Trong đó:  |  |   |
| - Khấu hao tài sản cố định   | (1.269.972)                                | (1.339.035)   |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ  | (5.121.767)                                | (3.392.547)   |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng                                   | (802.352)                                  | (711.074)   |
| Trích lập chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư,<br>mua cổ phần (Thuyết minh 11(e)) | (42.999)                                   | -   |
|  | <b>(20.812.495)</b>                        | <b>(17.245.169)</b>   |

### 31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

|   | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|---|--|---|
| Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác<br>(Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 6) | (6.887.219)                                | (2.952.781)   |
| Dự phòng chung rủi ro cho Trái phiếu Doanh nghiệp<br>chưa niêm yết                                  |  |   |
| Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh số 10)  | 6.891                                      | 511.277   |
| Dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng<br>(Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 9)                 | (1.389.951)                                | (1.158.118)   |
| Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng<br>(Trích lập) dự phòng (Thuyết minh số 9)                | (1.175.732)                                | (7.848.568)   |
|   | <b>(9.446.011)</b>                         | <b>(11.448.190)</b>   |

### 32. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|--|-------------------------|---|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý   | 18.310.646              | 17.930.467                                |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam   | 92.451.066              | 22.310.992                                |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 272.070.360             | 192.601.553                               |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua            | 29.600.000              | -   |
|  | <b>412.432.072</b>      | <b>232.843.012</b>                        |

### 33. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

|  | Số dư tại<br>01/01/2022<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) | Phát sinh trong năm   |                     | Số dư tại<br>31/12/2022<br>Triệu VND |
|--|---|-----------------------|---------------------|--------------------------------------|
|  |   | Phải trả<br>Triệu VND | Đã trả<br>Triệu VND |                                      |
| Thuế giá trị gia tăng  | 144.983   | 485.326               | (573.234)           | 57.075                               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                               | 568.185   | 8.232.308             | (3.820.917)         | 4.979.576                            |
| Trong đó:  |   |                       |                     |                                      |
| Thuế TNDN của Ngân hàng  | 555.720   | 8.232.060             | (3.808.145)         | 4.979.635                            |
| Điều chỉnh thuế các năm trước                                      | 12.522  | 250                   | (12.772)            | -                                    |
| Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN | (57)  | (2)                   | -                   | (59)                                 |
| Thuế khác  | 152.019   | 1.661.994             | (1.622.134)         | 191.879                              |
|  | <b>865.187</b>  | <b>10.379.628</b>     | <b>(6.016.285)</b>  | <b>5.228.530</b>                     |



### 34. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|   | Mối quan hệ    | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2022<br>Triệu VND | Năm<br>kết thúc<br>31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---|----------------|--|--|
| <b>Ngân hàng Nhà nước</b>   | Đại diện       |  |  |
| Thu lãi tiền gửi  | chủ sở hữu     | 122.037                                    | 107.034  |
| Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay                                      |                | 76.435                                     | 70.677   |
| <b>Bộ Tài chính</b>   | Bên liên quan  |  |  |
| Chi phí lãi tiền gửi  | của chủ sở hữu | 1.477.093                                  | 120.582  |
| Chi phí lãi tiền vay  |                | 14.360                                     | 18.870   |
| <b>Công ty TNHH một thành viên cho thuê<br/>Tài chính Vietcombank</b> | Công ty con    |  |  |
| Thu lãi tiền vay  |                | 128.174                                    | 74.114   |
| Chi phí lãi tiền gửi  |                | 16.033                                     | 3.086  |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |                | 2.654                                      | 2.592  |
| <b>Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank</b>                           | Công ty con    |  |  |
| Chi phí lãi tiền gửi  |                | 161  | 92   |
| Thu phí dịch vụ   |                | 10.378                                     | 8.595  |
| <b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b>                            | Công ty con    |  |  |
| Chi phí lãi tiền gửi  |                | 10.669                                     | 11.036   |
| Chi phí thuê văn phòng  |                | 113.392                                    | 106.815  |
| Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng                                       |                | 43.863                                     | 40.249   |
| <b>Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại<br/>Hong Kong</b>              | Công ty con    |  |  |
| Thu lãi tiền gửi  |                | 23.146                                     | 730  |
| <b>Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam<br/>tại Lào</b>               | Ngân hàng con  |  |  |
| Chi phí lãi tiền gửi  |                | 39   | 1  |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Kiều hới<br/>Vietcombank</b>           | Công ty con    |  |  |
| Chi phí lãi tiền gửi  |                | 20.402                                     | 5.886  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

|   | Mối quan hệ    | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|---|----------------|-------------------------|---|
| <b>Ngân hàng Nhà nước</b>   | Đại diện       |                         |   |
| Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN                                       | chủ sở hữu     | 92.451.066              | 22.310.992                                |
| Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN                            |                | 17.766.716              | 1.773.842                                 |
| <b>Bộ Tài chính</b>   | Bên liên quan  |                         |   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng  | của chủ sở hữu | 49.548.100              | 7.694.274                                 |
| Vay Bộ Tài chính  |                | 707.141                 | 806.617                                   |
| <b>Công ty TNHH một thành viên cho thuê<br/>Tài chính Vietcombank</b> | Công ty con    |                         |   |
| Cho vay Công ty   |                | 4.214.940               | 3.365.930                                 |
| Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng                                    |                | 871.953                 | 862.558                                   |
| <b>Công ty Chứng khoán Vietcombank</b>                                | Công ty con    |                         |   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng  |                | 40.164                  | 229.764                                   |
| Trái phiếu tăng vốn do Vietcombank phát hành                          |                | 55.881                  | 26.232                                    |
| <b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b>                            | Công ty con    |                         |   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng  |                | 249.898                 | 234.932                                   |
| Tiền thuê văn phòng trả trước   |                | 82.446                  | 72.155                                    |
| <b>Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại<br/>Hồng Kông</b>              | Công ty con    |                         |   |
| Tiền gửi của Ngân hàng  |                | 1.102.248               | 2.226.019                                 |
| <b>Công ty chuyển tiền Vietcombank</b>                                | Công ty con    |                         |   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng  |                | 45                      | 895                                       |
| Tạm ứng thanh toán TNMonex  |                | 196.097                 | 168.771                                   |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Kiều hời<br/>Vietcombank</b>           | Công ty con    |                         |   |
| Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng                                    |                | 1.278.426               | 1.491.251                                 |
| Phải trả Ngân hàng  |                | 1.027.596               | 1.319.935                                 |
| <b>Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam<br/>tại Lào</b>               | Ngân hàng con  |                         |   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng  |                | 49.109                  | 55.508                                    |



### 35. Thuyết minh Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

|                                     |  | Năm 2022<br>Triệu VND | Năm 2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|-------------------------------------|--|-----------------------|---|
|                                     | Chức danh  |                       |   |
| <b>Thành viên Hội đồng quản trị</b> |  |                       |   |
| <b>Thù lao, thưởng</b>              |  | <b>14.187</b>         | <b>13.678</b>                           |
| Ông Phạm Quang Dũng                 | Chủ tịch HĐQT                                      | 1.671                 | 1.620                                   |
| Ông Nghiêm Xuân Thành               | Chủ tịch HĐQT (đến trước ngày 03/07/2021)          | -                     | 813                                     |
| Ông Đỗ Việt Hùng                    | TV HĐQT  | 1.671                 | 1.620                                   |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng                | TV HĐQT  | 2.386                 | 2.069                                   |
| Ông Nguyễn Mỹ Hào                   | TV HĐQT  | 2.144                 | 1.860                                   |
| Ông Eiji Sasaki                     | TV HĐQT (thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 23/04/2021) | -                     | 747                                     |
| Ông Phạm Anh Tuấn                   | TV HĐQT (thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 01/12/2022) | 2.035                 | 1.860                                   |
| Ông Hồng Quang                      | TV HĐQT  | 2.144                 | 1.850                                   |
| Ông Shorijo Mizoguchi               | TV HĐQT  | 2.136                 | 1.239                                   |
| <b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>     |  |                       |   |
| <b>Thù lao, thưởng</b>              |  | <b>5.159</b>          | <b>3.860</b>                            |
| <b>Thành viên Ban Điều hành</b>     |  |                       |   |
| <b>Lương, thưởng</b>                |  | <b>18.082</b>         | <b>17.348</b>                           |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng               | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30/01/2023)           | 2.091                 | 1.897                                   |
| Ông Phạm Mạnh Thắng                 | TV BĐH   | 2.205                 | 2.054                                   |
| Ông Lê Quang Vinh                   | TV BĐH   | 2.084                 | 1.905                                   |
| Bà Nguyễn Thị Kim Oanh              | TV BĐH   | 2.118                 | 2.012                                   |
| Bà Đinh Thị Thái                    | TV BĐH   | 2.280                 | 2.065                                   |
| Ông Đặng Hoài Đức                   | TV BĐH   | 2.092                 | 1.827                                   |
| Ông Đào Minh Tuấn                   | TV BĐH (nghỉ hưu từ ngày 01/12/2021)               | -                     | 1.944                                   |
| Bà Phùng Nguyễn Hải Yến             | TV BĐH   | 2.062                 | 1.869                                   |
| Ông Nguyễn Việt Cường               | TV BĐH (bổ nhiệm ngày 26/04/2022)                  | 1.190                 | -                                       |
| Ông Lê Hoàng Tùng                   | Kế toán trưởng                                     | 1.960                 | 1.775                                   |
|                                     |  | <b>37.428</b>         | <b>34.886</b>                           |

### 36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

|      |   | Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 |   |                       |                       |                     |
|------|---|--|---|-----------------------|-----------------------|---------------------|
|      |   | Miền Bắc (*)<br>Triệu VND              | Miền Trung<br>& Tây Nguyên<br>Triệu VND | Miền Nam<br>Triệu VND | Loại trừ<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND   |
| 1    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 113.183.862                            | 20.398.788                              | 60.588.025            | (106.973.339)         | 87.197.336          |
| 2    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | (92.928.827)                           | (12.461.684)                            | (36.226.613)          | 106.973.339           | (34.643.785)        |
| 1    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   | <b>20.255.035</b>                      | <b>7.937.104</b>                        | <b>24.361.412</b>     | <b>-</b>              | <b>52.553.551</b>   |
| 3    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   | 8.375.619                              | 890.715                                 | 3.375.197             | (794.615)             | 11.846.916          |
| 4    | Chi phí từ hoạt động dịch vụ  | (6.096.296)                            | (39.285)                                | (98.559)              | 794.615               | (5.439.525)         |
| II   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>2.279.323</b>                       | <b>851.430</b>                          | <b>3.276.638</b>      | <b>-</b>              | <b>6.407.391</b>    |
| III  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>3.693.002</b>                       | <b>246.348</b>                          | <b>1.821.560</b>      | <b>-</b>              | <b>5.760.910</b>    |
| IV   | <b>(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                   | <b>(164.586)</b>                       | <b>-</b>                                | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>(164.586)</b>    |
| V    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | <b>81.209</b>                          | <b>-</b>                                | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>81.209</b>       |
| 5    | Thu nhập hoạt động khác   | 1.252.288                              | 634.594                                 | 991.018               | -                     | 2.877.900           |
| 6    | Chi phí hoạt động khác  | (579.144)                              | (57.024)                                | (161.695)             | -                     | (797.863)           |
| VI   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>673.144</b>                         | <b>577.570</b>                          | <b>829.323</b>        | <b>-</b>              | <b>2.080.037</b>    |
| VII  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>233.381</b>                         | <b>-</b>                                | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>233.381</b>      |
| VIII | <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>(12.222.670)</b>                    | <b>(2.315.148)</b>                      | <b>(6.274.677)</b>    | <b>-</b>              | <b>(20.812.495)</b> |
| IX   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>14.827.838</b>                      | <b>7.297.304</b>                        | <b>24.014.256</b>     | <b>-</b>              | <b>46.139.398</b>   |
| X    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>(4.681.193)</b>                     | <b>(934.953)</b>                        | <b>(3.829.865)</b>    | <b>-</b>              | <b>(9.446.011)</b>  |
| XI   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>10.146.645</b>                      | <b>6.362.351</b>                        | <b>20.184.391</b>     | <b>-</b>              | <b>36.693.387</b>   |
| 7    | Chi phí thuế TNDN hiện hành   | (2.922.712)                            | (1.272.470)                             | (4.036.878)           | -                     | (8.232.060)         |
| 8    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 919.000                                | -                                       | -                     | -                     | 919.000             |
| XII  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>  | <b>(2.003.712)</b>                     | <b>(1.272.470)</b>                      | <b>(4.036.878)</b>    | <b>-</b>              | <b>(7.313.060)</b>  |
| XIII | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   | <b>8.142.933</b>                       | <b>5.089.881</b>                        | <b>16.147.513</b>     | <b>-</b>              | <b>29.380.327</b>   |

(\*): Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chỉ một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.



### **37. Thuyết minh công cụ tài chính**

#### **(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo**

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

#### **(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

|                              | Kính<br>doanh  | Giữ đến<br>ngày đáo<br>hạn | Giá trị ghi sổ         |                    |           | Hạch toán<br>theo giá trị<br>phân bổ | Tổng cộng<br>giá trị ghi sổ<br>(gộp) | Giá trị<br>hợp lý |
|------------------------------|----------------|----------------------------|------------------------|--------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
|                              |                |                            | Cho vay và<br>phải thu | Sản sàng<br>để bán | Triệu VND | Triệu VND                            | Triệu VND                            | Triệu VND         |
|                              | Triệu<br>VND   | Triệu<br>VND               | Triệu VND              | Triệu VND          | Triệu VND | Triệu VND                            | Triệu VND                            | Triệu VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>     |                |                            |                        |                    |           |                                      |                                      |                   |
| I                            | -              | -                          | 18.310.646             | -                  | -         | -                                    | 18.310.646                           | 18.310.646        |
| II                           | -              | -                          | 92.451.066             | -                  | -         | -                                    | 92.451.066                           | 92.451.066        |
| III                          | -              | -                          | 326.632.793            | -                  | -         | -                                    | 326.632.793                          | *                 |
| V                            | 156.515        | -                          | -                      | -                  | -         | -                                    | 156.515                              | *                 |
| VI                           | -              | -                          | 1.136.203.902          | -                  | -         | -                                    | 1.136.203.902                        | *                 |
| VII                          | -              | 95.415.013                 | -                      | 100.667.447        | -         | -                                    | 196.082.460                          | *                 |
| VIII                         | -              | -                          | -                      | 1.529.145          | -         | -                                    | 1.529.145                            | *                 |
| IX                           | -              | -                          | 49.334.341             | -                  | -         | -                                    | 49.334.341                           | *                 |
|                              | <b>156.515</b> | <b>95.415.013</b>          | <b>1.622.932.748</b>   | <b>102.196.592</b> | <b>-</b>  | <b>-</b>                             | <b>1.820.700.868</b>                 |                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                |                            |                        |                    |           |                                      |                                      |                   |
| I                            | -              | -                          | -                      | -                  | -         | 298.745.179                          | 298.745.179                          | *                 |
| II                           | -              | -                          | -                      | -                  | -         | 1.244.500.889                        | 1.244.500.889                        | *                 |
| IV                           | -              | -                          | -                      | -                  | -         | 3.298                                | 3.298                                | *                 |
| V                            | -              | -                          | -                      | -                  | -         | 25.393.775                           | 25.393.775                           | *                 |
| VI                           | -              | -                          | -                      | -                  | -         | 85.977.200.64                        | 85.977.201                           | *                 |
|                              | <b>-</b>       | <b>-</b>                   | <b>-</b>               | <b>-</b>           | <b>-</b>  | <b>1.654.620.342</b>                 | <b>1.654.620.342</b>                 |                   |

(\*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.



**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ủy ban quản lý Tài sản Nợ - Tài sản có ("ALCO") là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

**(i) Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 11 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

|  | Chưa quá hạn<br>và chưa bị<br>giảm giá | Đã quá hạn<br>nhưng chưa<br>bị giảm giá | Đã bị giảm<br>giá và lập<br>dự phòng<br>đầy đủ | Tổng                 |
|--|--|---|--|----------------------|
|  | Triệu VND                              | Triệu VND                               | Triệu VND                                      | Triệu VND            |
| <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br/>tín dụng khác – gộp</b> | <b>315.632.793</b>                     | <b>-</b>                                | <b>11.000.000</b>                              | <b>326.632.793</b>   |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                         | 281.668.128                            | -                                       | -  | 281.668.128          |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác                              | 33.964.665                             | -                                       | 11.000.000                                     | 44.964.665           |
| <b>Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp</b>                    | <b>1.104.240.524</b>                   | <b>11.675.536</b>                       | <b>20.287.842</b>                              | <b>1.136.203.902</b> |
| <b>Chứng khoán đầu tư – gộp</b>                                | <b>196.082.460</b>                     | <b>-</b>                                | <b>-</b>                                       | <b>196.082.460</b>   |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                             | 100.667.447                            | -                                       | -  | 100.667.447          |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                        | 95.415.013                             | -                                       | -  | 95.415.013           |
| <b>Tài sản Có khác</b>   | <b>52.616.021</b>                      | <b>-</b>                                | <b>-</b>                                       | <b>52.616.021</b>    |
|  | <b>1.668.571.798</b>                   | <b>11.675.536</b>                       | <b>31.287.842</b>                              | <b>1.711.535.176</b> |

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

|                       | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã kiểm toán) |
|-----------------------|-------------------------|---|
| Tiền gửi              | 167.169.560             | 138.675.691                               |
| Giấy tờ có giá        | 46.316.142              | 63.004.723                                |
| Bất động sản          | 1.559.579.334           | 1.162.010.080                             |
| Tài sản thế chấp khác | 335.310.583             | 267.480.790                               |
|                       | <b>2.108.375.619</b>    | <b>1.631.171.284</b>                      |



**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|   | Tài sản  | Quá hạn<br>Triệu VND | Không chịu<br>lãi suất<br>Triệu VND | Trong vòng<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ 3 đến<br>6 tháng<br>Triệu VND | Từ 6 đến 12<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>5 năm<br>Triệu VND | Trên<br>5 năm<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---|--|----------------------|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------------|
|   |  |                      |                                     |                                    |                                  |                                  |                                   |                                |                            |                        |
| I   | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý   | -                    | 18.310.646                          | -                                  | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 18.310.646             |
| II  | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước<br>Việt Nam                          | -                    | -                                   | 92.451.066                         | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 92.451.066             |
| III                                       | Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác - góp           | -                    | -                                   | 283.980.667                        | 25.430.230                       | 13.202.981                       | 4.018.915                         | -                              | -                          | 326.632.793            |
| V   | Các công cụ tài chính phải sinh và<br>các tài sản tài chính khác     | -                    | 156.515                             | -                                  | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 156.515                |
| VI  | Cho vay khách hàng - góp   | 19.017.600           | -                                   | 211.181.568                        | 390.939.316                      | 343.250.722                      | 81.161.689                        | 87.527.806                     | 3.125.201                  | 1.136.203.902          |
| VII                                       | Chứng khoán đầu tư - góp   | -                    | -                                   | 32.170.005                         | 20.984.364                       | 17.028.782                       | 17.478.351                        | 78.180.733                     | 30.240.225                 | 196.082.460            |
| VIII                                      | Góp vốn đầu tư dài hạn - góp   | -                    | 6.681.190                           | -                                  | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 6.681.190              |
| IX  | Tài sản cố định  | -                    | 7.774.214                           | -                                  | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 7.774.214              |
| X   | Tài sản Có khác - góp  | -                    | 60.011.407                          | -                                  | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 60.011.407             |
| <b>Tổng tài sản</b>                       |  | <b>19.017.600</b>    | <b>92.933.972</b>                   | <b>619.783.306</b>                 | <b>437.353.910</b>               | <b>373.482.485</b>               | <b>102.658.955</b>                | <b>165.708.539</b>             | <b>33.365.426</b>          | <b>1.844.304.193</b>   |
|   |  |                      |                                     |                                    |                                  |                                  |                                   |                                |                            |                        |
| <b>Nợ phải trả</b>                        |  |                      |                                     |                                    |                                  |                                  |                                   |                                |                            |                        |
| I   | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các<br>tổ chức tín dụng khác          | -                    | -                                   | 282.237.487                        | 11.848.165                       | 4.635.315                        | 24.212                            | -                              | -                          | 298.745.179            |
| II  | Tiền gửi của khách hàng  | -                    | -                                   | 678.987.342                        | 162.615.131                      | 165.561.403                      | 216.292.083                       | 21.044.930                     | -                          | 1.244.500.889          |
| IV  | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay từ<br>chức tín dụng chịu rủi ro | -                    | -                                   | -                                  | -                                | 1.473                            | -                                 | 1.825                          | -                          | 3.298                  |
| V   | Phát hành giấy tờ có giá   | -                    | -                                   | 905                                | 11.000.000                       | 3.000.000                        | 5.338.750                         | 4.180.000                      | 1.874.120                  | 25.393.775             |
| VI  | Các khoản nợ khác  | -                    | 104.152.395                         | -                                  | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 104.152.395            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                   |  | <b>-</b>             | <b>104.152.395</b>                  | <b>961.225.734</b>                 | <b>185.463.296</b>               | <b>173.198.191</b>               | <b>221.655.045</b>                | <b>25.226.755</b>              | <b>1.874.120</b>           | <b>1.672.795.536</b>   |
|   |  |                      |                                     |                                    |                                  |                                  |                                   |                                |                            |                        |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất</b>    |  | <b>19.017.600</b>    | <b>(11.218.423)</b>                 | <b>(341.442.428)</b>               | <b>251.890.614</b>               | <b>290.284.294</b>               | <b>(118.996.090)</b>              | <b>140.481.784</b>             | <b>31.491.306</b>          | <b>171.508.657</b>     |
|   |  |                      |                                     |                                    |                                  |                                  |                                   |                                |                            |                        |
| <b>Lấy kế chênh lệch cam với lãi suất</b> |  | <b>19.017.600</b>    | <b>7.799.177</b>                    | <b>(333.643.251)</b>               | <b>(81.752.637)</b>              | <b>118.531.657</b>               | <b>(464.433)</b>                  | <b>140.017.351</b>             | <b>171.508.657</b>         |                        |



**(iii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-  
NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tài sản |   |
|---------|---|
| I       | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    |
| II      | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                      |
| III     | Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp |
| V       | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác |
| VI      | Cho vay khách hàng – góp                                      |
| VII     | Chứng khoán đầu tư – góp                                      |
| VIII    | Tài sản Có khác – góp   |

#### Tổng tài sản

| Nợ phải trả |  |
|-------------|--|
| I           | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác       |
| II          | Tiền gửi của khách hàng  |
| III         | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác |
| IV          | Phát hành giấy tờ có giá                                       |
| V           | Các khoản nợ khác  |

#### Tổng nợ phải trả

#### Trạng thái tiền tệ nội bảng

| Euro<br>Triệu VND | Đô la Mỹ<br>Triệu VND | Ngoại tệ khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|
| 381.973           | 2.690.710             | 440.011                    | 3.512.694              |
| -                 | 39.562.518            | -                          | 39.562.518             |
| 7.684.561         | 81.653.132            | 18.839.435                 | 108.177.128            |
| -                 | -                     | 5.597                      | 5.597                  |
| 1.577.784         | 112.257.277           | 10.482                     | 113.845.543            |
| -                 | 23.616.529            | -                          | 23.616.529             |
| 16.032            | 370.014               | 100.927                    | 486.973                |
| <b>9.660.350</b>  | <b>260.150.180</b>    | <b>19.396.452</b>          | <b>289.206.982</b>     |

|           |             |            |             |
|-----------|-------------|------------|-------------|
| 4.544.287 | 85.311.337  | 16.027.485 | 105.883.109 |
| 4.909.920 | 168.190.291 | 3.174.595  | 176.274.806 |
| 106.082   | 2.524.061   | -          | 2.630.143   |
| -         | 45          | -          | 45          |
| 691       | -           | 71.709     | 72.400      |

|                  |                    |                   |                    |
|------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| <b>9.560.980</b> | <b>256.025.734</b> | <b>19.273.789</b> | <b>284.860.503</b> |
| <b>99.370</b>    | <b>4.124.446</b>   | <b>122.663</b>    | <b>4.346.479</b>   |



**(iv) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Ngân hàng và tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

|      | Tài sản  | Nợ quá hạn<br>trên 3 tháng<br>Triệu VND | Nợ quá hạn<br>đến 3 tháng<br>Triệu VND | Đến<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ 3 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>5 năm<br>Triệu VND | Trên<br>5 năm<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|------|--|---|--|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------------|
| I    | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý   | -                                       | -                                      | 18.310.646                  | -                                | -                                 | -                              | -                          | 18.310.646             |
| II   | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước<br>Việt Nam                          | -                                       | -                                      | 92.451.066                  | -                                | -                                 | -                              | -                          | 92.451.066             |
| III  | Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ<br>chức tín dụng khác - góp     | -                                       | -                                      | 283.980.665                 | 25.430.232                       | 15.549.411                        | 1.672.485                      | -                          | 326.632.793            |
| V    | Các công cụ tài chính phái sinh và các<br>tài sản tài chính khác     | -                                       | -                                      | -                           | 156.515                          | -                                 | -                              | -                          | 156.515                |
| VI   | Cho vay khách hàng - góp   | 4.292.574                               | 14.725.026                             | 95.453.013                  | 243.038.701                      | 350.853.906                       | 161.349.996                    | 266.490.686                | 1.136.203.902          |
| VII  | Chứng khoán đầu tư - góp   | -                                       | -                                      | 29.900.005                  | 14.800.365                       | 50.105.134                        | 61.706.732                     | 39.570.224                 | 196.082.460            |
| VIII | Góp vốn đầu tư dài hạn - góp   | -                                       | -                                      | -                           | -                                | -                                 | -                              | 6.681.190                  | 6.681.190              |
| IX   | Tài sản cố định  | -                                       | -                                      | -                           | -                                | -                                 | -                              | 7.774.214                  | 7.774.214              |
| X    | Tài sản Có khác - góp  | -                                       | -                                      | 35.380.354                  | 18.778.704                       | 2.794.390                         | 2.109.838                      | 948.121                    | 60.011.407             |
|      | <b>Tổng tài sản</b>  | <b>4.292.574</b>                        | <b>14.725.026</b>                      | <b>555.475.749</b>          | <b>302.204.517</b>               | <b>419.302.841</b>                | <b>226.839.051</b>             | <b>321.464.435</b>         | <b>1.844.304.193</b>   |
|      | <b>Nợ phải trả</b>   |   |  |                             |                                  |                                   |                                |                            |                        |
| I    | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ<br>chức tín dụng khác          | -                                       | -                                      | 282.040.927                 | 11.849.998                       | 3.413.142                         | 692.632                        | 748.480                    | 298.745.179            |
| II   | Tiền gửi của khách hàng  | -                                       | -                                      | 298.907.564                 | 183.094.249                      | 425.479.160                       | 105.224.492                    | 231.795.424                | 1.244.500.889          |
| IV   | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ<br>chức tín dụng chịu rủi ro | -                                       | -                                      | -                           | -                                | 1.473                             | 1.825                          | -                          | 3.298                  |
| V    | Phát hành giấy tờ có giá   | -                                       | -                                      | 905                         | 11.000.000                       | 3.000.000                         | 2.788.750                      | 8.604.120                  | 25.393.775             |
| VI   | Các khoản nợ khác  | -                                       | -                                      | 26.224.782                  | 66.644.937                       | 8.690.321                         | 1.879.005                      | 713.350                    | 104.152.395            |
|      | <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>-</b>                                | <b>-</b>                               | <b>607.174.178</b>          | <b>272.589.184</b>               | <b>440.584.096</b>                | <b>110.586.704</b>             | <b>241.861.374</b>         | <b>1.672.795.536</b>   |
|      | <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                               | <b>4.292.574</b>                        | <b>14.725.026</b>                      | <b>(51.698.429)</b>         | <b>29.615.333</b>                | <b>(21.281.255)</b>               | <b>116.252.347</b>             | <b>79.603.061</b>          | <b>171.508.657</b>     |



### 38. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

#### (a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

#### (b) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(r) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

### 39. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh tại báo cáo tình hình tài chính riêng và báo cáo kết quả hoạt động riêng được trình bày lại theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước như sau:

#### (i) Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

|  | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(theo báo cáo<br>trước đây) | Chênh lệch<br>Triệu VND |
|--|--|--|-------------------------|
| <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b> | <b>227.601.730</b>                         | <b>227.554.511</b>                                     | <b>47.219</b>           |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác               | 179.461.016                                | 179.461.016  | -                       |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác                    | 52.093.495                                 | 52.093.495   | -                       |
| Dự phòng rủi ro                                      | (3.952.781)                                | (4.000.000)  | 47.219                  |
| <b>Cho vay khách hàng</b>                            | <b>926.376.110</b>                         | <b>926.140.726</b>                                     | <b>235.384</b>          |
| Cho vay khách hàng                                   | 952.018.701                                | 952.018.701  | -                       |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                   | (25.642.591)                               | (25.877.975)   | 235.384                 |
| <b>Tài sản cố định</b>                               | <b>8.382.739</b>                           | <b>8.372.476</b>                                       | <b>10.263</b>           |
| Tài sản cố định hữu hình                             | 5.322.921                                  | 5.312.658  | 10.263                  |
| Nguyên giá tài sản cố định                           | 12.780.609                                 | 12.768.914   | 11.695                  |
| Hao mòn tài sản cố định                              | (7.457.688)                                | (7.456.256)  | (1.432)                 |
| <b>Tài sản Có khác</b>                               | <b>27.359.427</b>                          | <b>27.341.287</b>                                      | <b>18.140</b>           |
| Các khoản phải thu                                   | 14.164.925                                 | 14.140.828   | 24.097                  |
| Các khoản lãi, phí phải thu                          | 6.954.169                                  | 6.955.958  | (1.789)                 |
| Tài sản Có khác                                      | 6.240.333                                  | 6.244.501  | (4.168)                 |
| <b>Tổng ảnh hưởng</b>                                |  |  | <b>311.006</b>          |

(ii) Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

|                                    | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(theo báo cáo<br>trước đây) | Chênh lệch<br>Triệu VND |
|------------------------------------|--|--|-------------------------|
| Các khoản nợ khác                  | 31.320.792                                 | 31.082.225   | 238.567                 |
| Các khoản lãi, phí phải trả        | 9.328.950                                  | 9.328.950  | -                       |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 21.991.842                                 | 21.753.275   | 238.567                 |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>    | <b>46.711.640</b>                          | <b>46.639.201</b>                                      | <b>72.439</b>           |
| Lợi nhuận để lại năm trước         | 30.678.442                                 | 30.678.442   | -                       |
| Lợi nhuận để lại năm nay           | 16.033.198                                 | 15.960.759   | 72.439                  |
| <b>Tổng ảnh hưởng</b>              |  |  | <b>311.006</b>          |

(iii) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính:

|               | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(theo báo cáo<br>trước đây) | Chênh lệch<br>Triệu VND |
|---------------|--|--|-------------------------|
| Bảo lãnh khác | 51.543.638                                 | 51.576.893   | (33.255)                |

(iv) Ảnh hưởng đối với đối với báo cáo kết quả hoạt động riêng:

|   | Năm 2021<br>(trình bày lại) | Năm 2021<br>(theo báo cáo<br>trước đây) | Chênh lệch<br>Triệu VND |
|---|-----------------------------|---|-------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 69.811.192                  | 69.938.237                              | (127.045)               |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự   | (28.177.488)                | (28.177.488)                            | -                       |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>   | <b>41.633.704</b>           | <b>41.760.749</b>                       | <b>(127.045)</b>        |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>167.973</b>              | <b>143.876</b>                          | <b>24.097</b>           |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>  | <b>55.238.035</b>           | <b>55.340.983</b>                       | <b>(102.948)</b>        |
| <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  | <b>(17.245.169)</b>         | <b>(17.153.469)</b>                     | <b>(91.700)</b>         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh<br/>doanh trước chi phí dự phòng rủi ro<br/>tín dụng</b> | <b>37.992.866</b>           | <b>38.187.514</b>                       | <b>(194.648)</b>        |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>(11.448.190)</b>         | <b>(11.730.793)</b>                     | <b>282.603</b>          |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>  | <b>26.544.676</b>           | <b>26.456.721</b>                       | <b>87.955</b>           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành  | (4.376.167)                 | (4.363.395)                             | (12.772)                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại   | (902.392)                   | (902.392)                               | -                       |



|                                    | Năm 2021<br>(trình bày lại) | Năm 2021<br>(theo báo cáo<br>trước đây) | Chênh lệch<br>Triệu VND |
|------------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | (5.278.559)                 | (5.265.787)                             | (12.772)                |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>          | <b>21.266.117</b>           | <b>21.190.934</b>                       | <b>75.183</b>           |

#### 40. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán

Thực hiện theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng bổ sung và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính:

|  | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại<br>theo Thông tư<br>27 và điều chỉnh<br>theo KTNN) | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(đã công bố) | Nguyên<br>nhân |
|--|--|---|----------------|
|--|--|---|----------------|

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

|   |             |                 |              |
|---|-------------|-----------------|--------------|
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 2.279.152   | Không trình bày | Trình bày bổ |
| Nợ khó đòi đã xử lý                       | 55.196.223  | Không trình bày | bổ sung theo |
| Tài sản và chứng từ khác                  | 349.009.944 | Không trình bày | Thông tư 27  |

#### 41. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

|                            | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được  | 1.260.402               | 2.278.895               |
| Phí phải thu chưa thu được | 352                     | 257                     |
|                            | <b>1.260.754</b>        | <b>2.279.152</b>        |

#### 42. Nợ khó đòi đã xử lý

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong<br>thời gian theo dõi | 29.645.638              | 28.023.492              |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời<br>gian theo dõi | 30.290.103              | 27.169.268              |
| Các khoản nợ khác đã xử lý   | 12.528                  | 3.463                   |
|  | <b>59.948.269</b>       | <b>55.196.223</b>       |

#### 43. Tài sản và chứng từ khác

|  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tài sản khác giữ hộ  | 328.556.825             | 239.952.480             |
| Tài sản thuê ngoài   | 434                     | 250                     |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện<br>nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 8.530                   | 8.530                   |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản   | 192.442.764             | 109.048.684             |
|  | <b>521.008.553</b>      | <b>349.009.944</b>      |

#### 44. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### 45. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 30 tháng 01 năm 2023.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

|   |   |
|---|---|
| Người lập:  | Người duyệt:  |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh  | Bà Phùng Nguyễn Hải Yến   |
|  |  |
| Phó phòng<br>Chính sách Tài chính kế toán   | Phó Tổng Giám đốc   |

  

|   |  |
|---|--|
| Ông Lê Hoàng Tùng   |  |
|  |  |
| Kế toán trưởng  |  |